

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2018/QH14 về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 giải thích một số điều của Luật Quy hoạch ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 9307/TTr-BKHĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018; văn bản số 2120/BKHĐT-QLQH ngày 03 tháng 4 năm 2019; văn bản số 5237/BKHĐT-QLQH ngày 26 tháng 7 năm 2019; văn bản số 7262/BKHĐT-QLQH ngày 04 tháng 10 năm 2019; và văn bản số 8222/BKHĐT-QLQH ngày 05 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.



Điều 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./:

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg CP, TGD
Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, CN(2) 108

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C, KHOẢN 1, ĐIỀU 59 LUẬT QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110../NQ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ)

| TT | Tên quy hoạch | Quyết định ban hành |
|-----|---|---|
| 1. | Quy hoạch phát triển mạng lưới phòng, chống lao và bệnh phổi giai đoạn từ 2011 đến 2020 | Quyết định số 2537/QĐ-BYT ngày 5/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 2. | Quy hoạch mạng lưới phòng chống ung thư giai đoạn 2009-2020 | Quyết định số 4595/QĐ-BYT ngày 21/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 3. | Quy hoạch mạng lưới các tổ chức pháp y tâm thần đến năm 2020 | Quyết định số 5151/QĐ-BYT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 4. | Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025 | Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5. | Quy hoạch phát triển mạng lưới chuyên ngành da liễu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 5656/QĐ-BYT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 6. | Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7. | Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016 - 2025 | Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8. | Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 | Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9. | Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 | Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10. | Quy hoạch mạng lưới các Viện, Trung tâm nghiên cứu và Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2025 | Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11. | Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12. | Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13. | Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 14. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Tam Đảo giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 4883/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 15. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Ba Vì giai đoạn 2010-2015 | Quyết định số số 1181/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông |

| | | |
|-----|---|---|
| | | thôn |
| 16. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Cúc Phương giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 1738/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 1535/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 18. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Yokdon giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 672/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 19. | Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Bạch Mã giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 1633/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 20. | Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng | Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 21. | Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng | Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 22. | Quy hoạch thủy lợi khu vực Miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng | Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 23. | Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 | Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCLL ngày 02/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 24. | Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam Bộ giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng | Quyết định số 4326/QĐ-BNN-TCLL ngày 02/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 25. | Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Cần Thơ | Quyết định số 1271/QĐ-BNN-TCLL ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 26. | Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Cà Mau | Quyết định số 351/QĐ-BNN-TCLL ngày 25/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 27. | Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng | Quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCLL ngày 14/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 28. | Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Vĩnh Long | Quyết định số 2869/QĐ-BNN-TCLL ngày 05/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 29. | Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ | Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 01/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ |
| 30. | Quy hoạch thủy lợi cấp, tiêu nước lưu vực | Quyết định số 5202/QĐ-BNN-TCLL |

| | | |
|-----|--|---|
| | sông Đáy giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 31. | Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 | Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/20089 của Thủ tướng Chính phủ |
| 32. | Quy hoạch chi tiết các trạm trực canh cảnh báo sóng thần | Quyết định số 2159/QĐ-TTg ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 33. | Quy hoạch xây dựng và phát triển các Khu kinh tế-quốc phòng (KTQP) đến 2020, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 09/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 34. | Quy hoạch xây dựng công trình CT229 giai đoạn 2012-2015 và các năm tiếp theo | Quyết định số 1214/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 35. | Quy hoạch vị trí khu sơ tán của Bộ, ngành | Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 36. | Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020 | Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ |
| 37. | Quy hoạch hệ thống phòng thí nghiệm của các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ trong Quân đội giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 2588/QĐ-BQP ngày 24/07/2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng |
| 38. | Quy hoạch cấp nước 3 vùng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020 | Quyết định số 1251/QĐ-TTg ngày 12/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 39. | Quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 | Quyết định số 2065/QĐ-TTg ngày 12/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 40. | Quy hoạch thoát nước 3 vùng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020 | Quyết định số 1336/QĐ-TTg ngày 22/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 41. | Quy hoạch thoát nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 | Quyết định số 2066/QĐ-TTg ngày 12/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 42. | Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020 | Quyết định số 1440/QĐ-TTg ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 43. | Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 | Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 44. | Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Cầu đến năm 2020 | Quyết định số 2211/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 45. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 46. | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi | Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ |

| | | |
|-----|---|---|
| | măng ở Việt Nam đến năm 2020 | |
| 47. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 48. | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 49. | Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030 | Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 50. | Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 51. | Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Cầu đến năm 2030 | Quyết định số 228/QĐ-TTg ngày 25/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 52. | Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 | Quyết định số 1942/QĐ-TTg ngày 29/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 53. | Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 | Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 54. | Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Nhuệ - Đáy đến năm 2030 | Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 12/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 55. | Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030 | Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 14/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 56. | Các quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (đang còn hiệu lực) | Thủ tướng Chính phủ |
| 57. | Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 58. | Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 59. | Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, 13 quy hoạch thủy điện bậc thang các sông và 18 quy hoạch trung tâm điện lực, quy hoạch địa điểm trung tâm điện lực được quy hoạch chi tiết theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (điều chỉnh tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016) | Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 và các Quyết định phê duyệt quy hoạch thủy điện bậc thang các sông và quy hoạch trung tâm điện lực của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp |
| 60. | 06 Quy hoạch phát triển điện lực vùng đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025: KTTĐ Bắc Bộ; Tây nguyên và phụ cận; Đồng bằng sông Cửu Long, KTTĐ miền Trung, Trung du | Quyết định số 8064/QĐ-BCT ngày 27/12/2012; số 8063/QĐ-BCT ngày 27/12/2012, số 8054/QĐ-BCT ngày 27/12/2012, số 6799/QĐ-BCT ngày |

| | | |
|-----|--|--|
| | miền núi Bắc Bộ, KTTĐ phía Nam | 23/12/2011; số 6798/QĐ-BCT ngày 23/12/2011; số 7029/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 61. | Quy hoạch hệ thống năng lượng huyện Phú Quốc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 6925/BCT-KH ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 62. | Quy hoạch phát triển điện sinh khối vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 9486/QĐ-BCT ngày 06/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 63. | Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 8217/QĐ-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 64. | Quy hoạch phát triển năng lượng mới và tái tạo các tỉnh biên giới phía Bắc giai đoạn 2009-2020, có xét đến năm 2025 | Quyết định số 3474a/QĐ-BCT ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 65. | 11 Quy hoạch phát triển điện gió giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Quảng Trị, Trà Vinh, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Thái Bình, Đắc Lắc, Bà Rịa - Vũng Tàu | Quyết định số 4715/BCT-KH ngày 16/8/2012; số 2574/QĐ-BCT ngày 23/4/2013, số 3909/QĐ-BCT ngày 06/5/2014, số 6185/QĐ-BCT ngày 19/6/2015; số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015; số 2497/QĐ-BCT ngày 11/4/2016; số 1402/QĐ-BCT ngày 11/4/2016; số 1403/QĐ-BCT ngày 11/4/2016; số 1569/QĐ-BCT ngày 25/4/2016, số 234/QĐ-BCT ngày 18/01/2018; số 634/QĐ-BCT ngày 28/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 66. | Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 67. | Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 68. | Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 69. | Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam - Lào; Biên giới Việt nam - Campuchia đến năm 2020 | Quyết định số 6076/QĐ-BCT ngày 15/10/2012; số 6077/QĐ-BCT ngày 15/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 70. | 03 Quy hoạch phát triển thương mại vùng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL | Quyết định số 272/QĐ-BCT ngày 12/01/2015; số 9762/QĐ-BCT ngày 20/12/2013; số 5078/QĐ-BCT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 71. | 03 Quy hoạch tổng thể phát triển công | Quyết định số 6299/QĐ-BCT ngày |

| | | |
|-----|---|--|
| | ngành, thương mại dọc tuyến biên giới đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Biên giới Việt Nam – Lào; biên giới Việt Nam-Campuchia; biên giới Việt-Trung | 15/7/2014; số 6300/QĐ-BCT ngày 15/7/2014; số 805/QĐ-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 72. | Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 9527/QĐ-BCT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 73. | Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại các huyện đảo đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 0896a/QĐ-BCT ngày 28/2/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 74. | 04 Quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 các vùng: Đông Nam Bộ; Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long | Quyết định số 3582/QĐ-BCT ngày 03/6/2013; số 2836/QĐ-BCT ngày 06/5/2013; số 7151/QĐ-BCT ngày 26/11/2013; số 1092/QĐ-BCT ngày 05/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 75. | Quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 | Quyết định số 2241/QĐ-BCT ngày 13/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 76. | 04 Quy hoạch phát triển công nghiệp các tuyến hành lang kinh tế Lào Cai- Hà Nội - Quảng Ninh đến 2020, tầm nhìn 2025; Quy hoạch phát triển công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh đến năm 2020, có xét đến năm 2025; Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tuyến hành lang KT Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh đến năm 2020, có xét đến 2025 | Quyết định số 7641/QĐ-BCT ngày 12/12/2012; số 989/QĐ-BCT ngày 6/3/2012; số 7052/QĐ-BCT ngày 31/12/2010; số 7052a/QĐ-BCT ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 77. | Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam/than bùn/than đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 | Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1245/QĐ-BCT ngày 04/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 78. | Quy hoạch phát triển hệ thống đường ống xăng dầu/địa điểm kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 3029/QĐ-BCT ngày 30/03/2015 và Quyết định số 1755/QĐ-BCT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 79. | Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bôxít giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 167/2007/QĐ-BCT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 80. | Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng cromit, mangan giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm | Quyết định số 33/2007/QĐ-BCT ngày 26/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |

| | | |
|-----|--|---|
| | 2025 | |
| 81. | Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 | Quyết định số 47/2008/QĐ-BCT ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 82. | Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025 | Quyết định số 41/2008/QĐ-BCT ngày 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 83. | Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng đá quý, đất hiếm và urani giai đoạn đến 2015, có xét đến năm 2025 | Quyết định số 25/2008/QĐ-BCT ngày 04/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 84. | Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 386/QĐ-BCT ngày 18/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 85. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng Titan giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 09/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 86. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng apatit giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 20/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 87. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 88. | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì, kẽm giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 89. | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hà Giang |
| 90. | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2010-2020, có xét đến năm 2025 | Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn |
| 91. | Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang |
| 92. | Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 5340/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Lào Cai |
| 93. | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020 | Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Yên Bái |
| 94. | Quy hoạch CCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh Thái |

| | | Nguyên |
|-----|---|---|
| 95. | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn, đến năm 2020, xét đến năm 2025 | Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn |
| 96. | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, có xét đến năm 2030 | Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang |
| 97. | Quy hoạch tổng thể phát triển khu, CCN-TTCN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 | Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ |
| 98. | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 99. | Quy hoạch phát triển CN-TTCN tỉnh Hòa Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 12/09/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình |
| 100 | Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 397/2016/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 và Quyết định điều chỉnh số 1333/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh |
| 101 | Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc |
| 102 | Quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020 | Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh |
| 103 | Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp TP. Hà Nội đến năm 2020, có xét đến 2030 | Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND thành phố Hà Nội |
| 104 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 3140/QĐ-UBND, Ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương |
| 105 | Quy hoạch phát triển CCN thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND thành phố Hải Phòng |
| 106 | Quy hoạch phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. | Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2012 và Quyết định điều chỉnh số 3143/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên |
| 107 | Quy hoạch phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020 | Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 và Quyết định điều chỉnh số 3946/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Thái Bình |
| 108 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Nam Định đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025 | Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 01/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định |
| 109 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Nghệ An đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025 | Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 11/01/2007, Quyết định điều chỉnh số 1172/2014/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Nghệ An |

| | | |
|-----|---|---|
| 110 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Hà Tĩnh đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025 | Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh |
| 111 | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 | Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Bình |
| 112 | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 | Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị |
| 113 | Quy hoạch tổng thể phát triển CCN tỉnh Thừa Thiên – Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên-Huế |
| 114 | Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp thành phố Đà Nẵng, đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 11/02/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng |
| 115 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi |
| 116 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh Phú Yên |
| 117 | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 | Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận |
| 118 | Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 119 | Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020 | Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 10/6/2010 của UBND tỉnh Gia Lai |
| 120 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| 121 | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2020 | Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Đắk Nông |
| 122 | Quy hoạch phát triển các khu, CCN trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến 2020, tầm nhìn 2030 | Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận |
| 123 | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lâm Đồng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 | Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng |
| 124 | Quy hoạch xây dựng các CCN thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 có tính đến năm 2025 | Quyết định số 4809/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của UBND TP Hồ Chí Minh |
| 125 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Dương đến năm 2020 có xét đến năm 2025 | Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Bình Dương |
| 126 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020 và có xét đến | Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa – |

| | | |
|-----|--|--|
| | năm 2030 | Vũng Tàu |
| 127 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước |
| 128 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 | Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh |
| 129 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến 2025 | Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai |
| 130 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2025 | Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang |
| 131 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng đến 2025 | Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 10/2/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng |
| 132 | Quy hoạch phát triển CCN-TTCN tỉnh Cà Mau đến năm 2020 | Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Cà Mau |
| 133 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 và định hướng đến 2030 | Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 26/1/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long |
| 134 | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2030 | Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang |
| 135 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2025 | Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang |
| 136 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Hậu Giang đến năm 2020 | Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của UBND tỉnh Hậu Giang |
| 137 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bến Tre đến năm 2020 | Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 16/04/2015 của UBND tỉnh Bến Tre |
| 138 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp |
| 139 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 | Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh |
| 140 | Điều chỉnh quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2020 | Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Long An |
| 141 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đến năm 2025 | Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Cao Bằng |
| 142 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025 | Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La |
| 143 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Ninh Bình đến 2025, định hướng đến 2030 | Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 UBND tỉnh Ninh Bình |
| 144 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hoá đến 2025, định hướng đến 2030 | Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 145 | Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035 | Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 củ UBND tỉnh Quảng Nam |
| 146 | Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Bình |

| | | Định |
|-----|--|--|
| 147 | Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 | Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa |
| 148 | Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 149 | Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 150 | Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 151 | Quy hoạch phát triển hệ thống kho hàng hoá tại các cửa khẩu khu vực biên giới Việt Nam-Lào và Việt Nam-Campuchia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 229/QĐ-BCT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 152 | Quy hoạch địa điểm kho hàng hoá phục vụ ngành công nghiệp chế biến vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 4051/QĐ-BCT ngày 10/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 153 | Quy hoạch phát triển kho hàng hóa tại các cửa khẩu khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 1093/QĐ-BCT ngày 03/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 154 | Quy hoạch phân vùng thăm dò khai thác chế biến sử dụng quặng đồng, vàng, niken, molipden đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 25/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ |
| 155 | Quy hoạch phân vùng thăm dò khai thác chế biến sử dụng quặng thiếc, vonfram, antimon năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 02/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ |
| 156 | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí VN đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 157 | Quy hoạch phát triển công nghiệp và thương mại biển Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 4693/QĐ-BCT ngày 05/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 158 | Quy hoạch phát triển thương mại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035 | Quyết định số 1022/QĐ-BCT ngày 24/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 159 | Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 3318/QĐ-BCT ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 160 | Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vành đai kinh tế vịnh Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 4772/QĐ-BCT ngày 06/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 161 | Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng | Quyết định số 3982/QĐ-BCT ngày |

| | | |
|-----|--|--|
| | đồng bằng Sông Hồng đến năm 2025, đến năm 2035 | 28/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 162 | Quy hoạch phát triển công nghiệp và thương mại vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 3447/QĐ-BCT ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 163 | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, thương mại dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đến năm 2025, có xét đến năm 2035 | Quyết định số 2931/QĐ-BCT ngày 13/07/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 164 | Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Tây Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 6448/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 165 | Quy hoạch phát triển thương mại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 450/QĐ-BCT ngày 29/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương |
| 166 | Quy hoạch điện lực của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2016- 2025, có xét đến năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt | 63 Quyết định |
| 167 | Quy hoạch mạng lưới kho - kho dự trữ nhà nước và cơ sở hạ tầng vận tải đường bộ của Bộ Công an đến năm 2020, định hướng đến 2050 | Quyết định số 3093/QĐ-BCA ngày 03/08/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an |
| 168 | Quy hoạch phát triển hệ thống y tế Công an nhân dân đến năm 2020 | Quyết định số 4210/QĐ-BCA ngày 22/10/2010 và số 921/QĐ-BCA ngày 22/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an |
| 169 | Quy hoạch tổng thể, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong Công an nhân dân đến năm 2020 | Quyết định số 1229/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ |
| 170 | Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1110/QĐ-TTg ngày 17/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 171 | Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam (điều chỉnh) | Quyết định số 4360/QĐ-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 172 | Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông | Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 173 | Quy hoạch chi tiết đường Hồ Chí Minh | Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 15/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 174 | Quy hoạch chi tiết đường vành đai 4 - vùng Thủ đô Hà Nội | Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 29/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ |
| 175 | Quy hoạch chi tiết đường vành đai 5 - vùng Thủ đô Hà Nội | Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 176 | Quy hoạch chi tiết đường vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh | Quyết định số 1697/QĐ-TTg ngày 28/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ |

| | | |
|-----|--|--|
| 177 | Quy hoạch chi tiết đường vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh | Quyết định số 1698/QĐ-TTg ngày 28/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ |
| 178 | Các quy hoạch các điểm đầu nối với các quốc lộ của địa bàn từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 179 | Quy hoạch chi tiết đường sắt khu đầu mối TP Hồ Chí Minh | Quyết định số 1556/QĐ-BGTVT ngày 06/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 180 | Quy hoạch chi tiết đường sắt khu đầu mối TP Hà Nội | Quyết định số 1399/QĐ-BGTVT ngày 18/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 181 | Quy hoạch chi tiết xây dựng hệ thống giao cắt giữa đường sắt với đường bộ trên mạng đường sắt Việt Nam | Quyết định số 348/QĐ-BGTVT ngày 20/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 182 | Các quy hoạch phát triển giao thông vận tải của địa bàn từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 183 | Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam (điều chỉnh) | Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 184 | Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa phía Bắc | Quyết định số 1112/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 185 | Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa phía Nam | Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 186 | Quy hoạch các khu neo đậu, trú bão cho tàu biển | Quyết định số 2494/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 187 | Quy hoạch chi tiết hệ thống đường ngang nối với đường Hồ Chí Minh | Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 3/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 188 | Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa đường sắt Bắc - Nam | Quyết định số 2477/QĐ-BGTVT ngày 9/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 189 | Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ |
| 190 | Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 | Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 191 | Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ Bắc Bộ | Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 192 | Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ Miền Trung | Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 193 | Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ | Quyết định số 2055/QĐ-TTg ngày |

| | | |
|-----|---|---|
| | phía Nam | 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 194 | Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long | Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 195 | Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 | Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 196 | Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 197 | Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 1/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 198 | Quy hoạch tổng thể đường Hồ Chí Minh đến năm 2020 | Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 15/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ |
| 199 | Quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 200 | Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 201 | Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Giao thông vận tải | Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 03/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 202 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 | Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 203 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020 | Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 204 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020 | Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 205 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 | Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 206 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 | Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 207 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020 | Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 208 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 209 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 210 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 211 | Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa | Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày |

| | | |
|-----|--|--|
| | khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | 25 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 212 | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 213 | Quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Quảng Ninh trong chương trình hợp tác phát triển hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Quảng Ninh đến năm 2020 | Quyết định số 98/2008/QĐ-TTg ngày 11/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 214 | Quy hoạch phát triển hành lang Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh - Singapore) | Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 13/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 215 | Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 216 | QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội dải ven biển Miền Trung Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 217 | Quy hoạch phát triển vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020 | Quyết định số 34/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ |
| 218 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 219 | Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ |
| 220 | Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ |
| 221 | Các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 | Thủ tướng Chính phủ |
| 222 | Các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 223 | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 224 | Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ |
| 225 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 226 | Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến | Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ |

| | | |
|-----|---|--|
| | năm 2030 | |
| 227 | Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 18/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 228 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 | Quyết định số 91/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 229 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 230 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 231 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn 2030 | Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 232 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 2350/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 233 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 234 | Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 235 | Quy hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012-2020 | Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 236 | Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 237 | Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1355/QĐ-TTg ngày 14/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 238 | Quy hoạch phát thanh truyền hình đối ngoại đến năm 2020 | Quyết định số 1209/QĐ-TTg ngày 04/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 239 | Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 240 | Quy hoạch mạng lưới đại diện của các cơ quan thông tấn báo chí, báo chí Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020 | Quyết định số 1378/QĐ-TTg ngày 12/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| 241 | Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 | Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 242 | Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ | Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày |

| | | |
|-----|---|---|
| | thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 | 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 243 | Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ |
| 244 | Các quy hoạch ngành, lĩnh vực tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019, gồm: Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản; quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch bảo vệ môi trường; quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 245 | Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 246 | Các quy hoạch sử dụng đất các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019 | Chính phủ |
| 247 | Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng | |
| 248 | Quy hoạch sử dụng đất an ninh | |
| 249 | Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 | Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 250 | Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến 2020 | Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ |
| 251 | Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến 2020 và quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 252 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Bộ | Quyết định số 2367/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 253 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ | Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 254 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Trung Trung Bộ | Quyết định số 2369/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 255 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Nam Trung Bộ | Quyết định số 2370/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 256 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ | Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |
| 257 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đồng bằng Sông Cửu Long | Quyết định số 3383/QĐ-BGTVT ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |